

LIST 5

1. vocation (n) – nghề nghiệp, thiên hướng
→ _____ (adj) – thuộc hoạt động tay trái, mang tính sở thích
2. give (v) → _____ (n) – mối nghi ngại, nỗi băn khoăn
3. carry (v) → _____ (n) – sự sẩy thai
4. consequence (n)
→ _____ (adj) – không quan trọng, không đáng kể
5. abstain (v) – kiêng, tránh (làm gì/ăn gì)
→ _____ (adj) – điều độ, tiết chế (trong ăn uống, hưởng thụ)
6. enfranchise (v) – trao quyền (đặc biệt là quyền bầu cử) ≠ _____ (v)
7. found (v)
→ _____ (adj) – vô căn cứ, không có cơ sở
8. constitute (v)
→ _____ (adj) – thuộc hiến pháp; hợp hiến, theo hiến pháp
9. injury (n) → _____ (adj) – gây hại, có hại
10. meal (n)
→ piecemeal (adv/adj) – từng phần, từng chút một, rời rạc
11. drudge (n) – người phải làm việc nặng nhọc, buồn tẻ
→ _____ (n) – công việc nặng nhọc, tẻ nhạt
12. precipitate (v) – làm thúc đẩy, đẩy nhanh; kết tủa
→ _____ (adv) – một cách đột ngột, rất nhanh; dốc đứng
13. trouble (n/v)
→ _____ (v) – xử lý sự cố, khắc phục trục trặc kỹ thuật
14. compete (v)
→ _____ (n) – sự thiếu năng lực, kém cỏi
15. defer (v) – trì hoãn, hoãn lại
→ _____ (adj) – tỏ vẻ tôn trọng, cung kính
16. desire (n/v)
→ _____ (adj) – khao khát, mong muốn (làm gì/có gì)
17. art (n)
→ arty / artsy (adj) – màu mè, “làm bộ” nghệ thuật, ra vẻ nghệ sĩ
→ _____ (n) – tính nghệ thuật, tài nghệ
18. invent (v) → _____ (n) – hàng hoá trong kho; việc kiểm kê hàng hoá
19. lever (n)
→ _____ (n) – đòn bẩy; lợi thế, sức ảnh hưởng
20. stigma (n) – vết nhơ, điều sỉ nhục
→ _____ (v) – bêu xấu, kỳ thị, gắn điều ô nhục
21. valid (adj)
→ _____ (n) – sự xác nhận, công nhận, hợp thức hóa
22. mandate (n/v) → _____ (adj)
23. disdain (n/v) – coi thường, khinh miệt
→ _____ (adj) – đầy khinh miệt, coi thường
24. discern (v) – nhận thức rõ, phân biệt
→ _____ (adj) – có thể nhận ra, có thể thấy rõ

25. contemplate (v) – trầm ngâm suy nghĩ, cân nhắc
→ _____ (adj) – mang tính trầm tư, chiêm nghiệm
26. concede (v) – thừa nhận, nhượng bộ
→ _____ (n) – sự nhượng bộ
27. deplore (v) – lên án, lấy làm tiếc, rất không tán thành
→ _____ (adj) – tồi tệ, đáng trách, đáng tiếc
28. error (n) → _____ (adj) – sai lầm, không đúng
29. hierarchy (n) – hệ thống cấp bậc, thứ bậc
→ _____ (adj) – có cấp bậc, phân tầng
30. notion (n) – khái niệm, ý niệm
→ _____ (adj) – thuộc ý niệm, mang tính khái niệm
31. reciprocate (v) – đáp lại, đền đáp
→ _____ (adj) – lẫn nhau, hai chiều
32. abide (v) – tuân theo, chịu đựng
→ _____ (adj) – tuân thủ pháp luật
33. altruism (n) – lòng vị tha
→ _____ (adj) – vị tha, nghĩ cho người khác
34. coerce (v) – ép buộc, cưỡng ép
→ _____ (n) – sự cưỡng ép, ép buộc
35. connote (v) – mang hàm ý, gợi lên, ám chỉ (thường nói về từ vựng)
→ _____ (n) – nghĩa bóng, nghĩa hàm ý, liên tưởng (của từ)
36. novel (adj/n) – mới lạ; tiểu thuyết
→ _____ (n) – tính mới lạ; đồ mới lạ
37. blemish (n) – tỳ vết, khuyết điểm
→ _____ (adj) – không tỳ vết, hoàn hảo, không bị hoen ố
38. commend (v) – khen ngợi, tán dương
→ _____ (adj) – đáng khen ngợi
39. credit (n/v) – tín dụng; công trạng; ghi nhận
→ _____ (adj) – đáng tin cậy
40. defy (v) – thách thức, chống lại
→ _____ (n) – sự thách thức, chống đối
41. distort (v) – bóp méo, xuyên tạc → distortion (n)
42. ideal (adj/n) → idealistic (adj)
43. impose (v) – áp đặt, đánh thuế
→ _____ (n) – sự áp đặt, gánh nặng
44. plead (v) – bào chữa, cầu xin
→ _____ (n) – lời bào chữa, lời cầu xin, thỉnh cầu
45. settle (v) → _____ (adj) – gây lo lắng, bất an
46. transcend (v) – vượt lên trên, vượt qua
→ _____ (adj) – siêu việt, vượt trội
47. appropriate (v/adj)
→ _____ (v) – biến thủ, chiếm dụng sai mục đích
48. apprehend (v)
→ _____ (n) – sự hiểu lầm

49. miscellany (n) – tập hợp nhiều loại khác nhau
→ _____ (adj) – pha tạp, gồm nhiều thứ khác nhau
50. conclusion (n)
→ _____ (adj) – không thể đi đến kết luận
51. construct (v)
→ _____ (v) – giải cấu trúc, phân tích lại (cấu trúc)
52. orient (v) – định hướng
→ _____ (adj) – mất phương hướng, rối trí
53. prudent (adj) – thận trọng, khôn ngoan
→ _____ (n) – sự thiếu thận trọng
54. relate (v)
→ _____ (v) – có tương quan, liên hệ với nhau
55. represent (v) ≠ misrepresent (v)
56. government (n)
→ _____ (adj) – phi chính phủ
57. combust (v)
→ _____ (adj) – dễ cháy
58. equal (adj/n)
→ _____ (n) – trạng thái cân bằng
59. distance (n) → _____ (adj) – cách đều
60. bed (n) → _____ (v): gắn vào
61. repress (v) – kìm nén, đàn áp
→ _____ (adj) – không kìm nén được, không thể dập tắt
62. back (n/adv/v)
→ _____ (n) – nói xấu sau lưng
63. negotiate (v) → negotiable (adj) ≠ _____ (adj)
64. trend (n)
→ _____ (adj) – tạo xu hướng, dẫn đầu trào lưu
65. dead (adj)
→ _____ (adj/adv) – cực kỳ (đẹp/ấn tượng)
66. angel (n)
→ _____ (adj) – như thiên thần; hiền lành, thánh thiện
67. lock (n/v)
→ _____ (v) – gài vào nhau, đan xen
68. grained (adj) → _____ (adj): ăn sâu bám rễ
69. retrieve (v) → retrievable (adj) ≠ _____ (adj)
70. nerve (n) → nerve-racking (adj)
71. suppose (v) → supposedly (adv)
72. charge (v)
→ _____ (v) (sb) (for sth): to make somebody pay too much for something
→ _____ (n) (on something): an extra amount of money that you must pay in addition to the usual price
73. fist (n) → _____ (n): đấm một nắm tay
74. veil (n) → _____ (v): tiết lộ
75. mistake (n) → unmistakably/ unmistakeably (adv)

76. conscience (n) → _____ (adj)
77. technology (n) → _____ (n): người đam mê công nghệ ≠ _____ (n)
78. monotone (n) → _____ (adv)